

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 456/2024/DS-PT
Ngày 27-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 325/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 302/2024/QĐ-PT ngày 16/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 419/2024/QĐ-PT ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Hương M, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế A, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn Đ, xã B, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/5/2024).

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Mai G, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng M1, sinh năm 1979; địa chỉ: số E, đường H, tổ D, khu E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và/hoặc ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1992; địa chỉ: số C, đường N, tổ G, khu phố H, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/5/2024).

2. Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người làm chứng:

1. Bà Lý Diệu H, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Hồ Thị L; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1984; địa chỉ: số D, đường F, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị Hương M; người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị Mai G là ông Nguyễn Hoàng M1, ông Nguyễn Chí T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị Hương M và đại diện nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà M và bà Lê Thị Mai G có quan hệ quen biết. Bà M, bà G thường làm ăn chung với nhau về mua bán đất. Ngày 10/6/2023, bà G hỏi vay của bà M số tiền 1.910.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và bổ sung tiền mua vật liệu của Cửa hàng vật liệu xây dựng K. Khi vay tiền, bà G hẹn khi nào bà M cần tiền thì báo bà G sẽ hoàn trả đầy đủ. Bà M cho bà G vay số tiền 1.910.000.000 đồng là tiền mặt tại nhà bà M. Tuy nhiên, khi bà M cần tiền để lo công việc làm ăn ở gia đình, đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà G không thanh toán, đồng thời tránh mặt bà M. Do bà G vay tiền với mục đích trang trải công việc kinh doanh ở nhà bà G, số tiền vay được sử dụng cho mục đích của gia đình nên bà M khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Mai G và ông Đoàn Văn Đ (là chồng bà G) phải liên đới trả cho bà M số tiền 1.910.000.000 đồng. Chứng cứ bà G cung cấp là giấy mượn tiền ngày 10/6/2023 do bà G tự viết, ký tên, ghi họ tên.

Đối với ý kiến của bà G về việc bà G đã trả được cho bà Mai một phần của khoản nợ dựa trên hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất và việc chuyển tiền qua số tài khoản ngân hàng thì bà M không đồng ý. Vì việc ký kết hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất là việc giữa bà M và bà G có thỏa thuận với nhau về việc hun hạp làm ăn chung, trường hợp bà G có yêu cầu thì tranh chấp bằng vụ án khác. Đối với việc chuyển tiền qua tài khoản số tiền 593.750.000 đồng thì bà M không đồng ý, vì 500.000.000 đồng là tiền bà G vay của bà Phạm Thị Y thông qua tài

khoản của bà M, khi bà G trả thì bà M đã chuyển trả ngay cho bà Y. Đối với các khoản còn lại với tổng số tiền 93.750.000 đồng thì bà M không đồng ý, vì giữa bà M và bà G khi chưa tranh chấp với nhau thì vẫn làm ăn chung, bà M là nhân viên bán bảo hiểm, bà M thường thu tiền bảo hiểm là tiền mặt về và giao cho bà G để bà G chuyển khoản cho bà M nên các lần chuyển khoản như vậy đều không ghi nội dung chuyển khoản. Bà G khi trả tiền luôn ghi rõ nội dung chuyển khoản ví dụ như lần chuyển khoản trả tiền cho bà Y thì bà G ghi nội dung “LE THI MAI GUONG chuyen tien tra chi mai yen” (Lê Thị Mai G chuyển tiền trả chi Mai Y1”.

Như vậy, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Mai G và ông Đoàn Văn Đ phải liên đới trả cho bà M số tiền 1.910.000.000 đồng (một tỷ chín trăm mười triệu đồng).

Quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Mai G và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà G và bà M có mối quan hệ là hàng xóm ở gần nhà nhau, bà G thường vay tiền của bà M. Đối với giấy nợ bà M cung cấp cho Tòa án là do chính bà G viết và ký tên xác nhận nợ bà M số tiền 1.910.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền vay này là kết quả của việc bà G vay của bà M từ năm 2015. Giữa bà G và bà M có rất nhiều giao dịch với nhau, nhưng do thời gian bắt đầu giao dịch từ năm 2015, đã gần 10 năm nên bà G không thể nhớ hết được các giao dịch cụ thể. Bà G chỉ nhớ là bắt đầu vay lần đầu là 130.000.000 đồng, sau đó tiếp tục vay nhiều lần mới ra tổng số tiền 1.910.000.000 đồng. Mục đích vay tiền của bà G là để đáo hạn các khoản vay ngân hàng và bổ sung vốn kinh doanh Cửa hàng vật liệu xây dựng K. Việc vay mượn có thoả thuận rất nhiều mức lãi suất khác nhau, có khi là 03%/tháng, có khi là 2.5%/tháng hoặc 500.000.000 đồng thì phải đóng lãi 1.000.000 đồng/ngày. Đến ngày 10/6/2023, bà M yêu cầu chốt số tiền nên mới có giấy nợ mà bà M cung cấp. Quá trình trả nợ, bà G luôn trả lãi đầy đủ đến khoảng tháng 10/2023 thì bà G không còn khả năng trả lãi. Thực tế, tháng 10/2023, bà G đã trả cho bà M số tiền 700.000.000 đồng bằng hình thức uỷ quyền toàn quyền 01 thửa đất 262, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, bà M không trừ số tiền này cho bà G là không đúng.

Ngoài ra, sau ngày ký giấy nợ (ngày 10/6/2023), bà G có trả được cho bà Mai m phần tiền là 593.750.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Việc này được chứng minh bằng các giao dịch thông qua số tài khoản ngân hàng của bà G và sự thừa nhận của bà M tại phiên tòa ngày 08/5/2024, bà M xác định sau ngày ký giấy nợ (10/6/2023), bà M không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ bà G.

Từ những phân tích trên, đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày:

Về quan hệ nhân thân: ông Đoàn Văn Đ là chồng của bà Lê Thị Mai G. Hiện nay, ông Đ, bà G đang sinh sống tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Công việc của ông Đ là làm kỹ sư cầu đường (công việc không ổn định, khi có công trình thì ông Đ đi làm, khi không có công trình thì ông Đ ở nhà), công việc

của bà G là kinh doanh Cửa hàng vật liệu xây dựng K và kinh doanh các hoạt động khác liên quan đến đất đai, nhưng ông Đ không rõ bà G kinh doanh như thế nào.

Về quá trình vay mượn và ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Hương M: Ông Đ hoàn toàn không biết về việc kinh doanh, thu nhập của bà G như thế nào. Tiền sinh hoạt trong gia đình là do một mình ông Đ chi trả, bà G hoàn toàn không biết. Việc bà G vay tiền của bà M như thế nào, vay để làm gì thì ông Đ hoàn toàn không biết. Đến khi Toà án đến nhà gửi thông báo và triệu tập bà G thì ông Đ mới biết được thông tin về vụ án. Do ông Đường k biết gì về việc nợ nần của bà G với bà M nên ông Đường k đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông Đ liên đới trả số tiền 1.910.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng bà Lý Diệu H trình bày:

Bà Lý Diệu H không có mối quan hệ gì với bà Phạm Thị Hương M, bà Lê Thị Mai G. Bà H có chồng là ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1965 (hiện nay ông C đã chết). Năm 2022, bà H và ông C có bán cho bà M, bà G phần đất thuộc thửa số 223, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, giá chuyển nhượng 700.000.000 đồng. Bà M, bà G đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng ngày 17/02/2022. Hiện nay, việc chuyển nhượng đã hoàn thành, bà H, ông C không còn quyền lợi, nghĩa vụ đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Tại thời điểm đặt cọc, quá trình chuyển nhượng, bà H thấy bà M, bà G đi chung, cùng ký tên trên các hợp đồng giao dịch nhưng bà H không biết bà M, bà G hùn hạp với nhau như thế nào. Ngày 17/02/2022, khi ký hợp đồng đặt cọc thì bà M, bà G cùng ký tên bên mua.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng bà Hồ Thị L trình bày:

Bà Hồ Thị L không có mối quan hệ gì với bà Phạm Thị Hương M, bà Lê Thị Mai G. Ngày 17/02/2022, bà L có làm chứng cho việc bà M, bà G mua đất của ông Nguyễn Minh C, bà Lý Diệu H. Phần đất hai bên chuyển nhượng là quyền sử dụng đất thuộc thửa 223 nêu trên, giá chuyển nhượng 700.000.000 đồng, bà M và bà G đặt cọc 300.000.000 đồng. Theo bà L được biết, bà M, bà G hùn hạp làm ăn chung với nhau, cùng nhau mua thửa đất này, nhưng tỷ lệ hùn hạp cụ thể bà L không biết, phần đất đã chuyển nhượng hoàn thành, bà G hoặc bà M đã đứng tên phần đất chuyển nhượng.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng bà Phạm Thị Y trình bày:

Bà Phạm Thị Y là em ruột của bà Phạm Thị Hương M. Giữa bà Y và bà Lê Thị Mai G có mối quan hệ quen biết thông qua việc bà G chơi thân với các thành viên trong gia đình của bà Y.

Bà Y là chủ tài khoản số 19034053005015 – Ngân hàng Thương mại Cổ phần K (T1). Vào khoảng đầu tháng 5/2023, bà M có hỏi bà Y nội dung: có 500.000.000 đồng để cho bà G mượn thời gian khoảng 01 tháng hay không, mục đích để bà G đáo hạn ngân hàng. Lúc đó, bà Y có tiền, đồng ý cho mượn nhưng bà Y thông qua tài khoản của bà M để chuyển tiền. Sở dĩ thông qua tài khoản của bà M là vì bà M bảo lãnh cho bà G và bà M, bà G thường làm ăn chung với nhau,

khi lấy tiền sẽ dễ dàng hơn.

Bà **Y** chuyển khoản cho bà **M** tổng số tiền 500.000.000 đồng để bà **M** chuyển cho bà **G** mượn. Việc cho mượn bà **Y** không tính lãi suất, vì chỉ là cho mượn tạm để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 12/6/2023, bà **M** nói bà **G** đã trả tiền và chuyển trả cho bà **Y** đủ 500.000.000 đồng. Thời gian bà **M** chuyển tiền trả cho bà **Y** là ngày 13/6/2023, chuyển 100.000.000 đồng; ngày 14/6/2023, chuyển 04 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng, tổng cộng 500.000.000 đồng.

Hiện nay, giữa bà **M** và bà **G** đang tranh chấp với nhau hợp đồng vay tài sản thì không liên quan đến số tiền 500.000.000 đồng của bà **Y**. Bà **Y** đã nhận lại đủ số tiền cho mượn nên không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 70, 72, 147, 161, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Hương M** đối với bà **Lê Thị Mai G** và ông **Đoàn Văn Đ** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc **Lê Thị Mai G** và ông **Đoàn Văn Đ** liên đới trả cho bà **Phạm Thị Hương M** số tiền 1.816.250.000 đồng (một tỷ tám trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà **M** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **G**, ông **Đ** thanh toán số tiền trên, thì bà **G**, ông **Đ** còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị Hương M** đối với bà **Lê Thị Mai G** và ông **Đoàn Văn Đ** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, số tiền 93.750.000 đồng (chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Về chi phí giám định:

Bà **Lê Thị Mai G** và ông **Đoàn Văn Đ** liên đới chịu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Bà **Phạm Thị Hương M** đã tạm ứng toàn bộ nên bà **Lê Thị Mai G** và ông **Đoàn Văn Đ** phải nộp số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để hoàn trả cho bà **Phạm Thị Hương M**.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà **Lê Thị Mai G** và ông **Đoàn Văn Đ** phải liên đới chịu số tiền 66.487.500 đồng (sáu mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

4.2. Bà **Phạm Thị Hương M** phải chịu số tiền 4.687.500 đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà **Phạm Thị Hương M** 29.962.500 đồng (hai mươi chín triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002568 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 04/6/2024 nguyên đơn bà **Phạm Thị Hương M** có đơn kháng cáo một phần bản án đối với số tiền 93.750.000 đồng, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 03/6/2024, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà **Lê Thị Mai G** là ông **Nguyễn Hoàng M1**, ông **Nguyễn Chí T** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; nguyên đơn và bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới; đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông **D** có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.2] Ngày 06/5/2024, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn phản tố của bị đơn đề ngày 03/5/2024. Tòa án đã ban hành thông báo về việc không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, do bị đơn nộp đơn phản tố sau thời điểm Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là đúng quy định pháp luật.

Ngày 14/5/2024, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục nhận được đơn phản tố của bị đơn với nội dung yêu cầu khấu trừ tổng số tiền 1.293.750.000 đồng, gồm: 593.750.000 đồng bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn sau ngày 10/6/2023

và 700.000.000 đồng mà hai bên thoả thuận cầm trả nợ theo hợp đồng uỷ quyền thửa đất số 262, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL097188, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CN08392 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/10/2023 cho bà Lê Thị Mai G. Đồng thời, tại phiên tòa ngày 21/5/2024, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông M1 yêu cầu thụ lý đơn phản tố. Đơn yêu cầu của bị đơn là sau thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm ngừng phiên tòa để xác minh chứng cứ bị đơn cung cấp tại phiên tòa ngày 08/5/2024. Hội đồng xét xử không thụ lý đơn phản tố của bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp quy định pháp luật. Trường hợp bị đơn có tranh chấp với nguyên đơn về hợp đồng góp vốn, hợp đồng uỷ quyền đối với thửa đất số 262 (thửa cũ số 223), tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương thì bị đơn được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[1.3] Quá trình tố tụng, bị đơn ông Đ đã có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không phải thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Đ.

[1.4] Quá trình tố tụng, bà Y xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà Y tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là phù hợp.

[1.5] Việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa công khai hoặc thông báo trước khi xét xử cho đương sự biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2024 của bà Y thì tại phiên tòa ngày 21/5/2024, Tòa án đã tiến hành công bố và bà Y có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên việc đối chất không thực hiện được (bút lục số 265, 341).

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà M kháng cáo, lý do: số tiền 93.750.000 đồng, được chuyển khoản nhiều lần không phải là các giao dịch trả nợ của khoản vay 1.910.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông M1, ông T kháng cáo, lý do: bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và việc chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là không khách quan, không phù hợp tình tiết chứng cứ trong hồ sơ, cụ thể: không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi bị đơn cung cấp chứng cứ mới tại phiên tòa ngày 08/5/2024; các chứng cứ cấp sơ thẩm công bố tại phiên tòa chưa thông báo hoặc công khai cho bị đơn ông Đ; việc xác định bà Y là người làm chứng và lấy lời khai ngày 13/5/2024, trong khi bà Y, bà M là chị em có khách quan không, biên bản này chưa được cấp sơ thẩm công khai hoặc thông báo cho đương sự trước khi xét xử, lời khai của bà M, bà Y không thống nhất với nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà Y đến phiên tòa đối chất; việc không xem xét yêu cầu phản tố dẫn đến không thể giải quyết vụ án một cách triệt để và không xem xét đánh giá một cách khách quan đầy đủ tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp dẫn đến phán quyết chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp.

[2.2] Giấy mượn tiền có nội dung: Hôm nay, ngày 10/6/2023, tôi tên **Lê Thị Mai G** có mượn chị **M** số tiền 1.910.000.000 đồng, giấy do bà **G** viết và ký tên; Kết luận giám định số 717/KL-KTHS ngày 28/01/2024 của **Phòng K1 Công an tỉnh B** kết luận: chữ ký, chữ viết họ tên “**Lê Thị Mai G**” trên 01 giấy mượn tiền ngày 10/6/2023 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết đứng tên **Lê Thị Mai G** trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký và viết ra; biên bản đối chất ngày 27/02/2024, bị đơn bà **G** trình bày có vay bà **M** số tiền 1.910.000.000 đồng. Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà **G** cho rằng số tiền 1.910.000.000 đồng vay nhiều lần từ năm 2015, mỗi lần vay là một số tiền khác nhau, lãi suất khác nhau nhưng bị đơn không xác định được số tiền vay, lãi suất của từng lần vay, đến ngày 10/6/2023 bà **M** tính là 1.910.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận, nguyên đơn xác định việc vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn là không thỏa thuận lãi suất, nên trình bày của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với trình bày của bị đơn về việc cân trừ nợ với số tiền 700.000.000 đồng theo hợp đồng ủy quyền thừa đất số 262 (thừa cũ số 223), tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại **xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương**: nguyên đơn không đồng ý trình bày của bị đơn, theo nguyên đơn việc ký hợp đồng ủy quyền nêu trên là quan hệ hùn hạp để làm ăn (kinh doanh bất động sản), chứng cứ là hợp đồng đặt cọc ngày 17/02/2022 có nội dung: bà **M**, bà **G** (bên mua), ông **Nguyễn Minh C**, bà **Lý Diệu H** (bên bán) sang nhượng thừa đất số 223, giá 700.000.000 đồng và lời khai của người làm chứng bà **Lý Diệu H**, bà **Hồ Thị L** phù hợp với lời khai của nguyên đơn, chứng cứ nguyên đơn cung cấp. Ngoài lời trình bày, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên trình bày của bị đơn về việc cân trừ 700.000.000 đồng vào tiền nợ không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với trình bày của bị đơn về việc cân trừ nợ với số tiền 593.750.000 đồng, do bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn sau ngày ký giấy vay tiền ngày 10/6/2023:

Xét, 02 giao dịch ngày 12/6/2023, bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng có nội dung “LE THI MAI GUONG chuyen tien tra chi mai yen”. Nguyên đơn xác nhận có nhận số tiền nêu trên nhưng đây là tiền bị đơn vay của bà **Phạm Thị Y** (em gái nguyên đơn) để đáo hạn ngân hàng. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bà **Phạm Thị Y** và phù hợp với các sao kê giao dịch chuyển tiền từ bà **Phạm Thị Y** qua nguyên đơn, từ nguyên đơn chuyển cho bị đơn (giao dịch cho vay ngày 04/5/2023) và bị đơn chuyển trả nguyên đơn (giao dịch trả tiền ngày 12/6/2023), sau đó nguyên đơn chuyển trả bà **Phạm Thị Y** (giao dịch trả tiền ngày 13, 14/6/2023). Như vậy, đủ cơ sở kết luận, số tiền 500.000.000 đồng theo 02 giao dịch ngày 12/6/2023 là do bị đơn trả tiền vay cho bà **Phạm Thị Y** thông qua nguyên đơn. Ý kiến của nguyên đơn về việc đã trả số tiền 500.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Đối với các giao dịch ngày 13/6/2023 – 2.250.000 đồng; ngày 24/6/2023 – 30.000.000 đồng; 31/7/2023 – 10.000.000 đồng; 21/8/2023 –

19.000.000 đồng; ngày 08/9/2023 – 2.500.000 đồng; ngày 12/9/2023 – 25.000.000 đồng; ngày 07/11/2023 – 5.000.000 đồng, tổng số tiền 93.750.000 đồng bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn sau ngày 10/6/2023. Nguyên đơn xác nhận có nhận các khoản tiền nêu trên nhưng cho rằng bị đơn chuyển khoản tiền bảo hiểm hoặc do nguyên đơn cầm tiền mặt đến nhờ bị đơn đổi thành tiền tài khoản hoặc do bị đơn chuyển khoản để làm thủ tục, giấy tờ quyền sử dụng đất. Lời khai của nguyên đơn không có chứng cứ, chứng minh. Xem xét nội dung chuyển khoản chỉ thể hiện “LE THI MAI GUONG chuyen tien”. Mặc dù giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ góp vốn làm ăn nhưng chính nguyên đơn cũng không xác định được khoản nào là tiền làm giấy tờ, tiền nào là tiền đóng bảo hiểm hoặc tiền đổi thành tài khoản nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 93.750.000 đồng. Ý kiến trình bày của bị đơn về việc chuyển khoản trả nguyên đơn số tiền 93.750.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Đối với yêu cầu bà **G**, ông **Đ** liên đới trả 1.910.000.000 đồng.

Theo trình bày của bị đơn mục đích vay tiền là để bổ sung vốn kinh doanh của cửa hàng vật liệu xây dựng và đáo hạn ngân hàng, hợp đồng uỷ quyền ngày 17/10/2023 do bị đơn bà **G** cung cấp thể hiện việc ông **Đ**, bà **G** cùng là người ký uỷ quyền cho nguyên đơn với nội dung bị đơn uỷ quyền cho nguyên đơn được quyền định đoạt đối với thửa đất 262, nên có cơ sở khẳng định ông **Đ** hoàn toàn biết rõ về các hoạt động hùn vốn kinh doanh bất động sản giữa bà **G** và nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, buộc ông **Đ**, bà **G** liên đới trả nợ cho bà **M** là có căn cứ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà **G** và ông **Đ** liên đới trả cho bà **M** số tiền 1.816.250.000 đồng là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà **Phạm Thị Hương M**; người đại diện hợp pháp của bị đơn bà **Lê Thị Mai G** là ông **Nguyễn Hoàng M1**, ông **Nguyễn Chí T**.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2024/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Phạm Thị Hương M** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000183 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bà **Lê Thị Mai G** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà **Lê Thị Mai G** 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000186 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương (ông **Nguyễn Hoàng M1**, ông **Nguyễn Chí T** nộp thay).

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng